

Số: 206 /QĐ-THCSVL

Quận 1, ngày 30 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường Trung học cơ sở Văn Lang

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Phòng Tài chính Kế hoạch - Quận 1;

Theo đề nghị của bộ phận kế toán của Trường trung học cơ sở Văn Lang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường trung học cơ sở Văn Lang (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cổng TTĐT trường;
- Lưu : VT, C.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Ngọc Lâm



CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Đề nghị cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Trung học cơ sở Văn Lang công khai quyết toán ngân sách năm 2024:

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
1	Doanh thu	12.651.863.879	12.651.863.879	-
	<i>a. Từ NSNN cấp</i>	<i>12.651.863.879</i>	<i>12.651.863.879</i>	-
2	Chi phí	12.193.404.832	12.193.404.832	-
	<i>a. Chi phí hoạt động</i>	<i>12.193.404.832</i>	<i>12.193.404.832</i>	-
3	Thặng dư/thâm hụt	458.459.047	458.459.047	-
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			-
	Doanh thu	5.833.341.000	5.833.341.000	-
	Thực hiện cắt giảm, tiết kiệm 5%	253.710.000	253.710.000	-
	Chi phí	3.680.031.449	3.680.031.449	-
	Thặng dư/thâm hụt	1.899.599.551	1.899.599.551	-
III	Hoạt động tài chính			-
1	Doanh thu	2.390.005	2.390.005	-
2	Chi phí	1.194.529	1.194.529	-
3	Thặng dư/thâm hụt	1.195.476	1.195.476	-
IV	Hoạt động khác			-
V	Chi phí thuế TNDN	133.713.149	133.713.149	-
	<i>a. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</i>	<i>133.577.495</i>	<i>133.577.495</i>	-
	<i>b. Hoạt động tài chính</i>	<i>135.654</i>	<i>135.654</i>	-
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm	2.225.540.925	2.225.540.925	-
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn			-
2	Phân phối cho các quỹ	574.778.234	574.778.234	-
	<i>a. Hoạt động hành chính, sự nghiệp</i>	<i>458.459.047</i>	<i>458.459.047</i>	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch
	<i>b. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</i>	115.683.294	115.683.294	-
	<i>c. Hoạt động tài chính</i>	635.893	635.893	-
	<i>d. Hoạt động khác</i>			-
3	Kinh phí cải cách tiền lương	679.141.981	679.141.981	-
	<i>a. Hoạt động hành chính, sự nghiệp</i>			-
	<i>b. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</i>	678.718.052	678.718.052	-
	<i>c. Hoạt động tài chính</i>	423.929	423.929	-
4	Kinh phí chuyển sang năm sau	971.620.710	971.620.710	-
	<i>a. Hoạt động hành chính, sự nghiệp</i>			-
	<i>b. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</i>	971.620.710	971.620.710	-



**SỔ LIỆU XÉT DUYỆT THẨM ĐỊNH
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Phần 1 - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

ĐVT: đồng

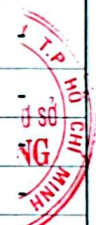
Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
I	NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	47.000.000	47.000.000	-
1.1	Kinh phí thường xuyên	47.000.000	47.000.000	-
	- Kinh phí đã nhận			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	47.000.000	47.000.000	-
1.2	Kinh phí không thường xuyên			
2	Dự toán được giao trong năm	13.470.913.981	13.470.913.981	-
	- Kinh phí thường xuyên	6.526.982.000	6.526.982.000	-
	- Kinh phí không thường xuyên	6.943.931.981	6.943.931.981	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm	13.517.913.981	13.517.913.981	-
	- Kinh phí thường xuyên	6.573.982.000	6.573.982.000	-
	- Kinh phí không thường xuyên	6.943.931.981	6.943.931.981	-
4	Kinh phí thực nhận trong năm	12.651.863.879	12.651.863.879	-
	- Kinh phí thường xuyên	6.320.715.175	6.320.715.175	-
	- Kinh phí không thường xuyên	6.331.148.704	6.331.148.704	-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	12.651.863.879	12.651.863.879	-
	- Kinh phí thường xuyên	6.320.715.175	6.320.715.175	-
	- Kinh phí không thường xuyên	6.331.148.704	6.331.148.704	-
6	Kinh phí giảm trong năm	234.394.002	234.394.002	-
6.1	Kinh phí thường xuyên	35.390.000	35.390.000	-
	- Đã nộp NSNN	35.390.000	35.390.000	-
6.2	- Kinh phí không thường xuyên	199.004.002	199.004.002	-
	- Dự toán bị hủy	199.004.002	199.004.002	-
7	Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	631.656.100	631.656.100	-
7.1	Kinh phí thường xuyên	217.876.825	217.876.825	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	217.876.825	217.876.825	-
7.2	Kinh phí không thường xuyên	413.779.275	413.779.275	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	413.779.275	413.779.275	-



Phần 2 - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH

ĐVT: đồng

070	071	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Ngân sách trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	4	5	6=5-4
TỔNG SỐ					12.651.863.879	12.651.863.879	
A	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN				6.320.715.175	6.320.715.175	
13	073				6.320.715.175	6.320.715.175	-
		6000		Tiền lương	3.200.251.425	3.200.251.425	-
			6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	3.200.251.425	3.200.251.425	-
		6100		Phụ cấp lương	1.513.395.960	1.513.395.960	-
			6101	Phụ cấp chức vụ	56.556.000	56.556.000	-
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	960.664.874	960.664.874	-
			6113	Phụ cấp trách nhiệm	23.949.000	23.949.000	-
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	464.936.086	464.936.086	-
			6149	Phụ cấp khác	7.290.000	7.290.000	-
		6300		Các khoản đóng góp	876.322.873	876.322.873	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	633.935.697	633.935.697	-
			6302	Bảo hiểm y tế	111.871.009	111.871.009	-
			6303	Kinh phí công đoàn	74.580.666	74.580.666	-
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	37.290.334	37.290.334	-
			6349	BH TN LĐ và bệnh nghề nghiệp	18.645.167	18.645.167	-
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	86.598.000	86.598.000	-
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	86.598.000	86.598.000	-
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	165.307.870	165.307.870	-
			6501	Chi thanh toán tiền điện	124.801.676	124.801.676	-
			6502	Chi thanh toán tiền nước	16.662.360	16.662.360	-
			6504	Chi tiền vệ sinh, môi trường	23.843.834	23.843.834	-
		6550		Vật tư văn phòng	4.680.000	4.680.000	-
			6599	Vật tư văn phòng	4.680.000	4.680.000	-
		6700		Công tác phí	6.000.000	6.000.000	-
			6704	Khoán công tác phí	6.000.000	6.000.000	-
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	9.700.000	9.700.000	-
			6912	Thiết bị tin học	9.700.000	9.700.000	-
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	458.459.047	458.459.047	-



070	071	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Ngân sách trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu	229.229.524	229.229.524	-
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	137.537.713	137.537.713	-
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	45.845.905	45.845.905	-
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	45.845.905	45.845.905	-
B	<u>KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN</u>				<u>6.331.148.704</u>	<u>6.331.148.704</u>	
12	073				6.331.148.704	6.331.148.704	-
		6100		Phụ cấp lương	275.341.419	275.341.419	-
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	162.391.438	162.391.438	
			6149	Phụ cấp khác - dạy khuyết tật	112.949.981	112.949.981	
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho HS,SV, cán bộ đi học	16.520.000	16.520.000	-
			6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	2.720.000	2.720.000	-
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	13.800.000	13.800.000	-
		6200		Tiền thưởng	174.155.560	174.155.560	
			6201	Thưởng thường xuyên	167.135.560	167.135.560	
			6202	Thưởng đột xuất	7.020.000	7.020.000	
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	4.280.681.725	4.280.681.725	-
			6449	Chi khác - thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 08	4.273.056.725	4.273.056.725	-
				Chi khác - dạy phổ cập	7.625.000	7.625.000	-
		7750		Chi khác	1.584.450.000	1.584.450.000	-
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	1.584.450.000	1.584.450.000	-